

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,113,831,348,147	3,018,188,508,248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156,697,594,228	309,897,824,953
1. Tiền	111	V.01	54,715,394,228	54,518,158,286
2. Các khoản tương đương tiền	112		101,982,200,000	255,379,666,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,414,592,720,241	1,242,646,314,374
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,431,969,767,874	1,255,969,301,207
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(17,377,047,633)	(13,322,986,833)
III. Các khoản phải thu	130		364,387,155,406	323,559,404,309
1. Phải thu của khách hàng	131		367,648,549,011	332,937,226,473
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	298,112,652,131	280,303,446,445
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		69,535,896,880	52,633,780,028
2. Trả trước cho người bán	132		10,106,025,723	3,957,373,263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	45,933,786,268	39,251,758,421
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(59,301,205,596)	(52,586,953,848)
IV. Hàng tồn kho	140		8,730,159,033	8,655,496,167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,730,159,033	8,655,496,167
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149,212,886,758	136,946,371,669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	106,434,804,334	106,284,258,733
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		95,111,987,373	96,579,086,106
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		11,322,816,961	9,705,172,627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	108,829,612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		42,778,082,424	30,553,283,324
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,020,210,832,481	996,483,096,776
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		267,794,130,296	274,255,581,540
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		752,416,702,185	722,227,515,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		631,593,426,714	628,453,273,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,161,146,023	9,339,090,664
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	10,161,146,023	9,339,090,664
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4,161,146,023	3,339,090,664
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		452,014,470,677	445,393,281,412

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	291,808,665,439	254,416,014,694
- Nguyên giá	222		388,534,541,454	345,786,519,706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96,725,876,015)	(91,370,505,012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	130,012,970,103	130,304,780,718
- Nguyên giá	228		132,585,752,497	132,585,752,497
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,572,782,394)	(2,280,971,779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30,192,835,135	60,672,486,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		162,175,040,019	167,127,768,414
1. Đầu tư vào công ty con	251		14,318,727,139	14,318,727,139
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	164,851,525,000	169,851,525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(18,345,212,120)	(18,392,483,725)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,242,769,995	6,593,133,419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,242,769,995	6,593,133,419
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		3,745,424,774,861	3,646,641,782,157
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		2,900,113,105,793	2,790,832,388,481
I. Nợ ngắn hạn	310		2,894,997,881,019	2,785,532,384,912
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		243,168,353,324	200,710,645,967
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		238,016,196,882	198,097,880,000
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	5,152,156,442	2,612,765,967
3. Người mua trả tiền trước	313		2,521,878,518	1,442,703,625
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	19,506,669,982	18,533,616,568
5. Phải trả người lao động	315		48,971,756,755	56,426,752,079
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	32,068,867,915	50,094,556,473
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		58,805,036,373	60,467,389,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		17,789,817,678	17,908,096,228
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,472,165,500,474	2,379,948,624,644
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,085,241,963,715	1,083,882,576,051
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,221,613,706,254	1,143,810,821,282
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		165,309,830,505	152,255,227,311
II. Nợ dài hạn	330		5,115,224,774	5,300,003,569
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,779,857,300	1,844,857,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		218,794,246	338,573,041
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3,116,573,228	3,116,573,228
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		845,311,669,068	855,809,393,676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	845,311,669,068	855,809,393,676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,496,950,000	3,496,950,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,558,869,134)	(12,558,869,134)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37,676,935,951	37,676,935,951
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		33,437,144,267	33,437,144,267
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,517,327,984	84,015,052,592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,745,424,774,861	3,646,641,782,157
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		12,615,670,311	10,788,908,422
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		491,135,223,993	374,465,022,873
5. Ngoại tệ các loại	506		-	-

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 04 Năm 2015

LẬP BIỂU

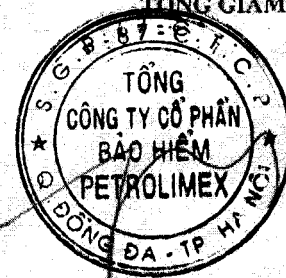
Nguyễn Hoàng Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wang

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		459,127,413,272	440,191,598,874	459,127,413,272	440,191,598,874
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	37,875,194,939	29,993,413,244	37,875,194,939	29,993,413,244
4. Thu nhập khác	13		98,413,184	1,700,415,042	98,413,184	1,700,415,042
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		387,338,910,171	367,954,197,406	387,338,910,171	367,954,197,406
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	11,297,270,154	6,299,009,753	11,297,270,154	6,299,009,753
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	70,742,040,834	69,734,073,531	70,742,040,834	69,734,073,531
9. Chi phí khác	24		23,399,578	1,394,167,779	23,399,578	1,394,167,779
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		27,699,400,658	26,503,978,691	27,699,400,658	26,503,978,691
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,184,879,385	5,192,181,058	3,184,879,385	5,192,181,058
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,514,521,272	21,311,797,633	24,514,521,272	21,311,797,633
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	569,323,251,547	548,741,289,667	569,323,251,547	548,741,289,667
Trong đó:	01.01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		536,352,892,477	490,303,425,816	536,352,892,477	490,303,425,816
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		34,329,746,734	59,673,169,694	34,329,746,734	59,673,169,694
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		1,359,387,664	1,235,305,843	1,359,387,664	1,235,305,843
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	141,990,650,645	144,247,471,479	141,990,650,645	144,247,471,479
Trong đó:	02.01					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		135,529,199,401	154,911,664,771	135,529,199,401	154,911,664,771
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(6,461,451,244)	10,664,193,292	(6,461,451,244)	10,664,193,292
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		427,332,600,902	404,493,818,188	427,332,600,902	404,493,818,188
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		31,794,812,370	35,697,780,686	31,794,812,370	35,697,780,686
Trong đó:	04.01					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	31,794,812,370	35,689,400,510	31,794,812,370	35,689,400,510
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	8,380,176	-	8,380,176
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		459,127,413,272	440,191,598,874	459,127,413,272	440,191,598,874
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		197,269,884,141	205,241,591,460	197,269,884,141	205,241,591,460
Trong đó:	11.01					
- Tổng chi bồi thường	11.1		198,008,189,644	211,022,957,991	198,008,189,644	211,022,957,991
- Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý)	11.2		738,305,503	5,781,366,531	738,305,503	5,781,366,531
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		26,476,385,811	14,604,804,065	26,476,385,811	14,604,804,065
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		77,802,884,972	29,686,012,437	77,802,884,972	29,686,012,437
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		30,189,186,949	(66,637,021)	30,189,186,949	(66,637,021)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	218,407,196,353	220,389,436,853	218,407,196,353	220,389,436,853
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		13,054,603,194	7,901,298,615	13,054,603,194	7,901,298,615
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	155,877,110,624	139,663,461,938	155,877,110,624	139,663,461,938
Trong đó:	17.01					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		48,042,789,781	50,787,167,602	48,042,789,781	50,787,167,602
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		107,834,320,843	88,876,294,336	107,834,320,843	88,876,294,336
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		387,338,910,171	367,954,197,406	387,338,910,171	367,954,197,406
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		71,788,503,100	72,237,401,468	71,788,503,100	72,237,401,468
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	37,875,194,939	29,993,413,244	37,875,194,939	29,993,413,244
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	11,297,270,154	6,299,009,753	11,297,270,154	6,299,009,753
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		26,577,924,785	23,694,403,491	26,577,924,785	23,694,403,491
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	70,742,040,834	69,734,073,531	70,742,040,834	69,734,073,531
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		27,624,387,052	26,197,731,428	27,624,387,052	26,197,731,428
23. Thu nhập khác	31		98,413,184	1,700,415,042	98,413,184	1,700,415,042
24. Chi phí khác	32		23,399,578	1,394,167,779	23,399,578	1,394,167,779
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		75,013,606	306,247,263	75,013,606	306,247,263
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27,699,400,658	26,503,978,691	27,699,400,658	26,503,978,691
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			13,785,187,724	3,135,955,700	13,785,187,724	3,135,955,700
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			562,511,546	232,800,000	562,511,546	232,800,000
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			14,476,724,479	23,600,822,991	14,476,724,479	23,600,822,991
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,184,879,385	5,192,181,058	3,184,879,385	5,192,181,058
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,514,521,272	21,311,797,633	24,514,521,272	21,311,797,633
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

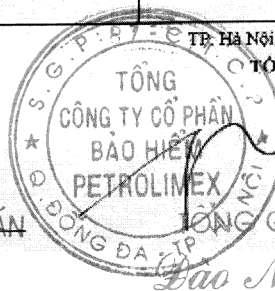
[Signature]
Nguyễn Hoàng Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hùng

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 04 Năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

[Signature]



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**NĂM 2015****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 56 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%) và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoa đơn gia trị gia tăng. Hoa đơn gia trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về "hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài", Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực

hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	156,697,594,228	309,897,824,953
- Tiền mặt	14,772,376,195	14,961,109,620
+ Tiền Việt Nam	14,772,376,195	14,961,109,620
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	39,038,925,869	39,458,791,018
+ Tiền Việt Nam	36,514,455,524	38,137,382,033
+ Ngoại tệ	2,524,470,345	1,321,408,985
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	904,092,164	98,257,648
+ Tiền Việt Nam	904,092,164	98,257,648
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	101,982,200,000	255,379,666,667

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,414,592,720,241	1,242,646,314,374
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	88,515,846,643	88,515,846,643
Cổ phiếu được niêm yết	60,637,006,643	45,637,006,643
Cổ phiếu chưa được niêm yết	27,878,840,000	42,878,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,343,453,921,231	1,167,453,454,564
Tiền gửi có kỳ hạn	1,341,713,695,834	1,165,713,229,167
Đầu tư ngắn hạn khác	1,740,225,397	1,740,225,397
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17,377,047,633)	(13,322,986,833)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	364,387,155,406	323,559,404,309
- Phải thu của khách hàng	367,648,549,011	332,937,226,473
- Trả trước cho người bán	10,106,025,723	3,957,373,263
- Các khoản phải thu khác	45,933,786,268	39,251,758,421
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(59,301,205,596)	(52,586,953,848)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	106,434,804,334	106,284,258,733
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	96,579,086,106	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	22,677,672,797	199,753,270,984
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(24,144,771,530)	(103,174,184,878)
- Số dư cuối kỳ	95,111,987,373	96,579,086,106
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11,322,816,961	9,705,172,627

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	8,730,159,033	8,655,496,167
Nguyên liệu, vật liệu	8,730,159,033	8,655,496,167
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ tài chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,020,210,832,481	996,483,096,776
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	267,794,130,296	274,255,581,540
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	752,416,702,185	722,227,515,236

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	10,161,146,023	9,339,090,664
Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
Ký quỹ, ký cược khác	4,161,146,023	3,339,090,664

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(Chi tiết theo Phụ Lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	30,192,835,135	60,672,486,000

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	162,175,040,019	167,127,768,414
- Đầu tư công ty con	14,318,727,139	14,318,727,139
- Đầu tư cổ phiếu	113,147,000,000	113,147,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	53,054,525,000	58,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(18,345,212,120)	(18,392,483,725)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	7,242,769,995	6,593,133,419
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	-	-
- Chi phí thuê nhà	2,878,742,574	3,352,186,290
- Chi phí trả trước khác	4,364,027,421	3,240,947,129

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	298,112,652,131	280,303,446,445
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	156,612,300,422	147,527,753,655
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	40,132,705,323	36,087,764,003
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	101,367,646,386	96,687,928,787
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	238,016,196,882	198,097,880,000
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	25,150,989,224	16,776,432,482
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	20,460,060,017	7,723,897,953
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	192,405,147,641	173,597,549,565

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	58,805,036,373	60,467,389,328
- Số dư đầu kỳ	60,467,389,328	-
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	13,454,494,379	135,931,067,639
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(15,116,847,334)	(75,463,678,311)
- Số dư cuối kỳ	58,805,036,373	60,467,389,328
(2). Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,068,867,915	50,094,556,473
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,608,457,806	2,176,524,465
- Bảo hiểm xã hội	298,047,210	130,041,374
- Bảo hiểm y tế	65,958,969	117,805,176
- Bảo hiểm thất nghiệp	55,606,834	31,805,882
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	42,672,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	30,040,797,096	47,595,707,076

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015
	168,349,905,148
Chi phí cán bộ nhân viên	78,869,278,110
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	3,941,306,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,248,977,896
Thuế, phí và lệ phí	2,208,774,302
Chi phí dự phòng	4,596,119,399
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,751,068,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,635,466,823
Chi phí bằng tiền khác	61,098,913,025

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,221,613,706,254	752,416,702,185	469,197,004,069	1,143,810,821,282	722,227,515,236	421,583,306,046
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,153,220,150,041	734,797,368,033	418,422,782,008	1,075,446,718,566	704,156,237,676	371,290,480,890
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	68,393,556,213	17,619,334,153	50,774,222,060	68,364,102,716	18,071,277,561	50,292,825,155
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	272,330,031,676	62,102,444,141	210,227,587,536	1,083,882,576,051	274,255,581,540	809,626,994,511
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,143,810,821,282	722,227,515,236	421,583,306,046	620,454,134,556	265,481,230,770	354,972,903,786
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	77,802,884,972	30,189,186,949	47,613,698,023	523,356,686,726	456,746,284,466	66,610,402,260
3. Số dư cuối năm	1,221,613,706,254	752,416,702,185	469,197,004,069	1,143,810,821,282	722,227,515,236	421,583,306,046

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,083,882,576,051	274,255,581,540	809,626,994,511	1,039,996,954,197	236,883,455,353	803,113,498,845
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	1,359,387,664	(6,461,451,244)	7,820,838,908	43,885,621,854	37,372,126,187	6,513,495,667
3. Số dư cuối năm	1,085,241,963,715	267,794,130,296	817,447,833,419	1,083,882,576,051	274,255,581,540	809,626,994,511

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	152,255,227,311	100,176,475,957
- Số trích lập thêm trong năm	13,054,603,194	52,078,751,354
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	165,309,830,505	152,255,227,311

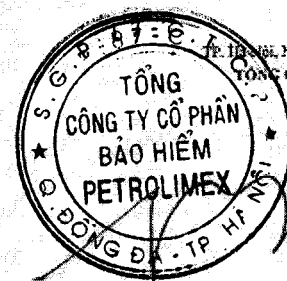
LẬP BIỂU

Nguyen Hoang Long
Nguyễn Hoàng Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Quốc Hưng
Vương Quốc Hưng

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Vương Quốc Hưng



Hà Nội, Ngày 26 Tháng 04 Năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Dào Nam Hải
TỔNG GIÁM ĐỐC
Dào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

PL

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

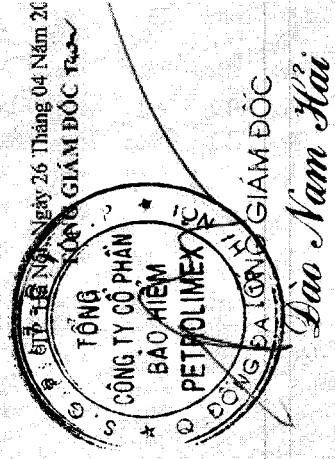
STT	Chi Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giám Chi BT BHG	Thu Giám Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thu TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	27,419,730,826	-	-	-	-	-	27,419,730,8
2	BH tài sản và thiệt hại	2,707,315,312	25,392,589	476,046,061	-	-	-	2,256,661,8
3	BH hàng hóa vận chuyển	4,921,719,548	716,576,847	1,790,652,011	-	-	-	3,847,644,3
4	BH hàng không	-	-	-	-	-	-	-
5	BH xe cơ giới	91,722,298,916	108,089,803	-	700,000,000	38,305,503	-	91,092,083,2
6	BH cháy nổ	25,293,378,132	14,410,365,797	14,833,603,104	-	-	-	24,870,140,8
7	BH thân tàu và TND5 chủ tàu	25,240,010,111	5,159,009,948	9,376,084,635	-	-	-	21,022,935,4
8	BH trách nhiệm chung	276,963,143	7,338,672	-	-	-	-	284,301,8
9	BH tín dụng và rủi ro tái chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	177,581,415,988	20,426,773,656	26,476,385,811	700,000,000	38,305,503	-	170,793,498,3

LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Long
Nguyễn Hồng Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Quốc Hưng
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Trương Quốc Hưng



TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **703** /2015/TSC/CKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

Hà Nội, ngày **07** tháng **05** năm **2015**

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PIICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2015 đến 31/03/2015			74,449,182,164
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	66,004,674,664
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	8,444,507,500
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/03/2015			97,491,155,635
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	14,281,600,728
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	6,500,000,000
Công ty cổ phần bất động sản	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	10,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/03/2015			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải